

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội**

Tổng Công Ty Sản Xuất – Xuất Nhập Khẩu Bình Dương. Mã chứng khoán: PRT

Trụ sở chính: A128, đường 3/2, khu phố đông tư, phường Lái Thiêu, TX Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274 3755243. Fax: 0274 3755040

Người thực hiện công bố thông tin: Trần Quốc Huân – Thư ký Tổng công ty

Loại thông tin công bố:

24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung công bố thông tin:

Báo cáo tài chính hợp nhất tháng 11,12 năm 2018 (đã kiểm toán)

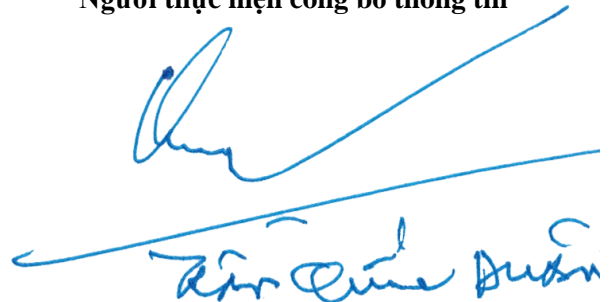
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 30/07/2019 tại đường dẫn <https://www.protrade.com.vn> (mục quan hệ cổ đông)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất tháng 11,12 năm 2018 (đã kiểm toán)

Người thực hiện công bố thông tin



Trần Quốc Huân

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY SẢN XUẤT - XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH DƯƠNG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/11/2018 đến 31/12/2018
(đã được kiểm toán)



Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP

A128 đường 3/2, khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 51
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 51

111E
NI
NGT
G KI
AA
-TP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/11/2018 đến 31/12/2018.

TỔNG CÔNG TY

Tiền thân của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP là Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 103728 ngày 26 tháng 11 năm 1992 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 28 tháng 11 năm 2006. Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 134/2006/QĐ-UBND ngày 22 tháng 05 năm 2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương.

Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương được chuyển đổi thành Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 1805/QĐ-UBND ngày 24 tháng 06 năm 2010 của UBND Tỉnh Bình Dương. Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình TNHH Một thành viên theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3700148166 ngày 15 tháng 11 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 18 tháng 10 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Tổng Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700148166 ngày 01 tháng 11 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: A128 đường 3/2, khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Minh	Chủ tịch
Ông Võ Hồng Cường	Thành viên
Ông Huỳnh Thanh Hải	Thành viên
Ông Trần Nguyên Vũ	Thành viên
Ông Lý Thanh Châu	Thành viên
Ông Đinh Công Hoàng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thiên	Thành viên
Ông Mai Hữu Tín	Thành viên
Ông Lê Trọng Nghĩa	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Nguyên Vũ	Tổng Giám đốc
Ông Lý Thanh Châu	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Thế Sự	Trưởng ban
Ông Phan Ngọc Hanh	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Xuân	Thành viên

Các thành viên Hội Đồng Quản trị và Ban kiểm soát được bầu căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thành lập số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/10/2018 của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty cổ phần.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/11/2018 đến 31/12/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 15 tháng 07 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Trần Nguyên Vũ

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP được lập ngày 15 tháng 07 năm 2019, từ trang 06 đến trang 51, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/11/2018 đến 31/12/2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo nội dung trình bày tại thuyết minh số 42 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, trong kỳ, Tổng Công ty đã thực hiện ký kết các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần để mua lại tương ứng 19% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành với giá mua được căn cứ giá trị tài sản thuần xác định theo chứng thư thẩm định giá. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể đánh giá sự phù hợp của giao dịch này. Do đó, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/11/2018 đến 31/12/2018, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính về các nội dung:

- Theo nội dung trình bày tại thuyết minh số 42 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất về các nghiệp vụ nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành, theo nghị quyết số 02/NQ-HDQT ngày 15/11/2018 về nhận chuyển nhượng thành công 4% vốn điều lệ từ Công ty Cổ phần Hưng Vượng có sự tham gia của hai thành viên Hội đồng quản trị Tổng Công ty đồng thời cũng là thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Hưng Vượng là bên liên quan. Mặc dù vậy, Hội đồng quản trị đã biểu quyết lại để thông qua việc nhận chuyển nhượng nêu trên trong đó hai thành viên là bên có liên quan không tham gia quyền biểu quyết theo Nghị quyết số 08/NQ-HDQT ngày 10/06/2019.
- Thông tin về khoản nợ tiềm tàng đang được Tổng Công ty trình bày tại thuyết minh số 43 của bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/11/2018 đến ngày 31/12/2018 là kỳ kế toán đầu tiên sau khi Tổng Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty cổ phần. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, cơ quan chủ quản là Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Bình Dương vẫn chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa. Do vậy, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có thể sẽ thay đổi sau khi được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày 31/10/2018.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2019

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2018-002-1

Kiểm toán viên

Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/11/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.053.659.138.447	1.977.370.010.982
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	275.373.548.384	496.168.339.742
111	1. Tiền		100.373.548.384	141.168.339.742
112	2. Các khoản tương đương tiền		175.000.000.000	355.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	4.000.000.000	4.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		4.000.000.000	4.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.007.654.703.262	748.489.124.356
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	93.433.926.405	97.261.664.370
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	448.590.790.715	46.227.500.375
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	147.045.223.048	285.426.169.018
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	332.627.879.760	319.573.790.593
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(14.177.880.491)	-
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	09	134.763.825	-
140	IV. Hàng tồn kho	11	758.374.160.685	722.221.954.683
141	1. Hàng tồn kho		758.374.160.685	722.221.954.683
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.256.726.116	6.490.592.201
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	7.011.878.186	6.147.630.146
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.135.768.742	9.737.549
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	21	109.079.188	333.224.506
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.621.664.201.056	3.444.316.896.945
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		650.002.221.629	684.265.133.441
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	05	337.240.081.143	337.240.081.143
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	06	14.748.000.000	14.748.000.000
215	3. Phải thu về cho vay dài hạn	07	9.896.049.652	9.896.049.652
216	4. Phải thu dài hạn khác	08	288.118.090.834	322.381.002.646
220	II. Tài sản cố định		1.017.322.502.293	1.025.546.635.858
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	463.484.881.765	467.998.765.500
222	- Nguyên giá		932.960.107.471	930.708.794.490
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(469.475.225.706)	(462.710.028.990)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	553.837.620.528	557.547.870.358
228	- Nguyên giá		585.728.892.140	585.495.052.278
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(31.891.271.612)	(27.947.181.920)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	89.428.959.320	89.469.772.048
231	- Nguyên giá		91.619.797.031	91.619.797.031
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.190.837.711)	(2.150.024.983)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	12	87.161.844.318	87.459.880.574
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		87.161.844.318	87.459.880.574
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.417.692.951.666	1.189.984.723.483
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.417.187.951.666	1.189.479.723.483
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		505.000.000	505.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		360.055.721.830	367.590.751.541
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	227.197.488.328	231.964.638.174
269	2. Lợi thế thương mại	17	132.858.233.502	135.626.113.367
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.675.323.339.503	5.421.686.907.927



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/11/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.646.231.703.394	2.381.144.302.322
310	I. Nợ ngắn hạn		2.522.102.760.948	2.257.904.245.361
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	19.950.147.389	10.329.450.471
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	164.330.375.976	121.986.634.351
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	85.123.065.931	100.952.509.836
314	4. Phải trả người lao động		20.030.964.677	13.219.789.422
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	213.376.422.326	199.280.358.642
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		8.047.600.589	10.955.262.157
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	1.155.263.484.591	1.158.185.690.690
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	848.800.000.000	636.996.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		7.180.699.469	5.998.549.792
330	II. Nợ dài hạn		124.128.942.446	123.240.056.961
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		23.121.183.831	23.509.253.602
337	2. Phải trả dài hạn khác	23	64.415.569.829	63.787.202.864
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	37	35.911.188.786	35.262.600.495
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	24	681.000.000	681.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.029.091.636.109	3.040.542.605.605
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	3.029.091.636.109	3.040.542.605.605
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(96.606.721.889)	(96.606.721.889)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	26	27.642.585.587	35.498.681.536
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		12.232.060.595	12.232.060.595
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		67.276.359.673	71.242.619.014
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		69.023.810.681	65.483.422.423
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(1.747.451.008)	5.759.196.591
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		18.547.352.143	18.175.966.349
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.675.323.339.503	5.421.686.907.927

Bình Dương, ngày 15 tháng 07 năm 2019

Người lập



Đỗ Thị Thanh Thúy

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thanh Thúy

Tổng Giám đốc



Trần Nguyên Vũ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Từ ngày 01/11/2018 đến ngày 31/12/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/11/2018	Từ ngày 01/01/2018
			đến ngày 31/12/2018	đến ngày 31/10/2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	181.400.595.431	2.471.513.640.828
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	29	373.492.868	1.592.942.084
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		181.027.102.563	2.469.920.698.744
11	4. Giá vốn hàng bán	30	166.068.907.598	1.379.914.580.743
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.958.194.965	1.090.006.118.001
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	31	11.616.672.499	22.965.524.104
22	7. Chi phí tài chính	32	9.289.173.452	46.475.322.325
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		8.341.388.461	46.402.141.393
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		54.395.070.508	272.031.390.977
25	9. Chi phí bán hàng		6.141.367.155	116.281.182.546
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	39.781.936.296	125.887.453.120
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		25.757.461.069	1.096.359.075.091
31	12. Thu nhập khác	34	766.254.993	14.160.177.556
32	13. Chi phí khác	35	525.592.122	3.622.364.560
40	14. Lợi nhuận khác		240.662.871	10.537.812.996
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		25.998.123.940	1.106.896.888.087
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	36	731.862.538	133.248.004.380
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	37	648.588.291	(1.770.953.802)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>24.617.673.111</u>	<u>975.419.837.509</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		24.246.287.317	971.675.384.485
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		371.385.794	3.744.453.024
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	38	81	

Bình Dương, ngày 15 tháng 07 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Đỗ Thị Thanh Thúy

Đỗ Thị Thanh Thúy

Trần Nguyên Vũ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/11/2018 đến ngày 31/12/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/11/2018	Từ ngày 01/01/2018
			đến ngày 31/12/2018	đến ngày 31/10/2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		25.998.123.940	1.106.896.888.087
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		11.375.321.508	23.451.681.196
03	Các khoản dự phòng		14.177.880.491	(14.462.391.737)
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		918.609.720	-
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(56.192.627.042)	(279.832.494.962)
06	Chi phí lãi vay		8.341.388.461	46.402.141.393
10	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		4.618.697.078	882.455.823.977
11	Tăng, giảm các khoản phải thu		(373.197.023.675)	(291.645.942.402)
12	Tăng, giảm hàng tồn kho		(36.152.206.002)	423.244.117.424
13	Tăng, giảm các khoản phải trả		39.513.350.057	(892.705.079.651)
14	Tăng, giảm chi phí trả trước		3.902.901.806	(157.078.993.580)
16	Tiền lãi vay đã trả		(5.882.719.953)	(47.676.928.658)
17	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(391.249)	(80.583.506.444)
19	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(957.858.656)	(50.003.429.796)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(368.155.250.594)	(213.993.939.130)
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.211.883.775)	(27.584.898.342)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	145.140.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(9.000.000.000)	(189.393.541.182)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		147.380.945.970	9.793.636.638
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(203.015.040.000)	(80.000.005.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	5.500.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.405.260.900	19.992.334.331
28	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(64.440.716.905)	(261.547.333.555)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/11/2018 đến ngày 31/12/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/11/2018	Từ ngày 01/01/2018
			đến ngày 31/12/2018	đến ngày 31/10/2018
			VND	VND
29	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	680.106.065.017
31	2. Tiền thu từ đi vay		697.040.000.000	585.862.300.000
32	3. Tiền trả nợ gốc vay		(485.236.000.000)	(785.936.870.332)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		211.804.000.000	480.031.494.685
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(220.791.967.499)	4.490.222.000
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		496.168.339.742	491.647.733.371
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.823.859)	30.384.371
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>275.373.548.384</u>	<u>496.168.339.742</u>

Bình Dương, ngày 15 tháng 07 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Thanh Thúy

Đỗ Thị Thanh Thúy

Trần Nguyên Vũ



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/11/2018 đến ngày 31/12/2018

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tiền thân của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP là Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 103728 ngày 26 tháng 11 năm 1992 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 28 tháng 11 năm 2006. Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 134/2006/QĐ-UBND ngày 22 tháng 05 năm 2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương.

Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương được chuyển đổi thành Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 1805/QĐ-UBND ngày 24 tháng 06 năm 2010 của UBND Tỉnh Bình Dương. Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình TNHH Một thành viên theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3700148166 ngày 15 tháng 11 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 18 tháng 10 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: A128 đường 3/2, khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.000.000.000.000 VND tương đương với 300.000.000 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ sân golf và hạ tầng khu công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất gạch chịu lửa;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế;
- Hoạt động y tế khác;
- Trồng cây cao su;
- Sản xuất kinh doanh giấy và các sản phẩm từ giấy;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, quyền sử dụng đất;
- Xây dựng nhà ở;
- Xây dựng công trình đường bộ
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Gia công chế tạo lắp ráp máy móc thiết bị và các loại sản phẩm từ nguyên liệu kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dự luận
- Kinh doanh vật tư, dụng cụ y tế. Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác trong và ngoài nước;
- Kinh doanh sân golf, khách sạn và các dịch vụ du lịch giải trí;
- Chế tạo, lắp ráp các khung nhà, xương bằng kim loại;
- Mua bán các loại máy móc, vật tư, thiết bị, cơ khí điện lạnh và các nguyên liệu về kim loại;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày

- Trồng cây ăn quả;
- Trồng cây lâu năm khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc thiết bị;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Khai thác gỗ ...

Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Thông tin chuyển đổi loại hình doanh nghiệp

Theo Quyết định số 1147/QĐ-UBND ngày 07/05/2018 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bình Dương về việc bán cổ phần lần 2 và điều chỉnh phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên, Công ty Cổ phần mới có số vốn điều lệ là 3.000 tỷ VND tương đương 300.000.000 cổ phần, cơ cấu vốn điều lệ như sau:

- Cổ đông Nhà nước sẽ nắm giữ 182.927.400 cổ phần tương đương 60,98% vốn điều lệ;
- Cổ phần bán ưu đãi cho người lao động trong doanh nghiệp là 272.600 cổ phần tương đương 0,09% vốn điều lệ;
- Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược là 87.000.000 cổ phần tương đương 29% vốn điều lệ;
- Cổ phần bán đấu giá công khai là 29.800.000 cổ phần tương đương 9,93% vốn điều lệ.

Ngày 28/03/2018, Tổng Công ty đã thực hiện đấu giá chào bán cổ phần lần đầu tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, tổng số cổ phần bán được là 30.000.000 cổ phần tương ứng với giá trị 524.209.200.000 đồng.

Cấu trúc tập đoàn

Tổng Công ty có đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp cơ điện lạnh 3/2	Khu phố Đông Tư, Phường Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương	Sản xuất và kinh doanh nước đá

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	KP Apparell Manufacturing Co.,Ltd	Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Sản xuất hàng sợi, vải, may mặc
2	Công ty TNHH MTV Giấy Vĩnh Phú	Tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ giấy
3	Công ty CP Thương mại Tổng hợp Thuận An	Tỉnh Bình Dương	62,68%	62,68%	Kinh doanh thương mại
4	Công ty TNHH Sân golf Palm Sông Bé	Tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ Golf
5	Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade	Tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp

Tổng Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Tỉnh Bình Dương	43,40%	40,00%	Trồng, khai thác, chế biến mủ cao su
2	Công ty CP phát triển Phú Mỹ	Tỉnh Bình Dương	35,00%	35,00%	Kinh doanh bất động sản, dịch vụ sân golf
3	Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	Kinh doanh sữa và nước giải khát
4	Công ty CP Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hạnh Phúc	Tỉnh Bình Dương	27,52%	24,00%	Dịch vụ y tế
5	Công ty CP Hưng Vượng	Tỉnh Bình Dương	30,90%	30,90%	Sản xuất kinh doanh sản phẩm từ gỗ, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
6	Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	Kinh doanh dịch vụ Logistic
7	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tân Thành	Tỉnh Bình Dương	44,51%	34,00%	Kinh doanh bất động sản, dịch vụ sân golf
8	Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	48,89%	48,89%	Sản xuất kinh doanh hàng may mặc

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Kỳ kế toán từ ngày 01/11/2018 đến ngày 31/12/2018 là kỳ kế toán đầu tiên Tổng Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân kỳ kế toán.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được chuyển vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	20 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Quyền sử dụng đất	44 năm

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 về hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà Nước.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.17 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.21 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.22 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

2.23 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán Bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.24 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.25 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,...được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.26 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

CTCP
+
AN
+
MINH

2.27 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/11/2018 đến ngày 31/12/2018.

2.28 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.29 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/11/2018
	VND	VND
Tiền mặt	8.816.571.422	6.296.357.560
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	91.538.136.593	134.803.424.806
Tiền đang chuyển	18.840.369	68.557.376
Các khoản tương đương tiền	175.000.000.000	355.000.000.000
	<u>275.373.548.384</u>	<u>496.168.339.742</u>

Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng có giá trị 175 tỷ đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,4% - 5,5%/năm. Trong đó, các khoản tương đương tiền có giá trị 120.000.000.000 đồng được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Á - Chi nhánh Tân Bình (xem chi tiết tại Thuyết minh 18).

Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP

A128 đường 3/2, khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/11/2018 đến 31/12/2018

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/11/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000



4 - CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2018			01/11/2018		
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
						VND
- Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Tỉnh Bình Dương	43,40%	40,00%	Tỉnh Bình Dương	43,40%	326.849.085.505
- Công ty CP Phát triển Phú Mỹ	Tỉnh Bình Dương	35,00%	35,00%	Tỉnh Bình Dương	35,00%	143.427.060.646
- Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	Tỉnh Bình Dương	30,00%	215.205.058.769
- Công ty CP Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hạnh Phúc	Tỉnh Bình Dương	27,52%	24,00%	Tỉnh Bình Dương	27,52%	69.792.997.513
- Công ty CP Hưng Vương	Tỉnh Bình Dương	30,90%	30,90%	Tỉnh Bình Dương	30,90%	70.869.470.082
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	Tỉnh Bình Dương	30,00%	44.532.342.573
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tân Thành (*)	Tỉnh Bình Dương	44,51%	34,00%	Tỉnh Bình Dương	41,74%	197.042.151.343
- Công ty CP May mặc Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	48,89%	48,89%	Tỉnh Bình Dương	48,89%	121.761.557.052
						1.189.479.723.483

(*) Trong kỳ, căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐQT ngày 15/11/2018 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty đã thực hiện nhận chuyển nhượng thành công 4% vốn của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tân Thành với tổng giá trị là 203.015.040.000 đồng, nâng tỷ lệ sở hữu tại Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tân Thành lên thành 34%. Thông tin chi tiết tại thuyết minh số 42.

Các giao dịch trong yếu giữa Tổng Công ty và các công ty liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 46.

Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP

A128 đường 3/2, khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/11/2018 đến 31/12/2018

c) Đầu tư vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/11/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
- Công ty CP Cơ khí vận tải Dầu Tiếng	505.000.000	-	505.000.000	-
	505.000.000	-	505.000.000	-

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Tỉnh Bình Dương	43,40%	40,00%	Trồng, khai thác, chế biến mù cao su
- Công ty CP Phát triển Phú Mỹ	Tỉnh Bình Dương	35,00%	35,00%	Kinh doanh bất động sản, dịch vụ sân golf
- Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	Kinh doanh sữa và nước giải khát
- Công ty CP Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hạnh Phúc	Tỉnh Bình Dương	27,52%	24,00%	Dịch vụ y tế
- Công ty CP Hưng Vương	Tỉnh Bình Dương	30,90%	30,90%	Sản xuất kinh doanh sản phẩm từ gỗ, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	Kinh doanh dịch vụ Logistic
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tân Thành	Tỉnh Bình Dương	44,51%	34,00%	Kinh doanh bất động sản, dịch vụ sân golf
- Công ty CP May mặc Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	48,89%	48,89%	Sản xuất kinh doanh hàng may mặc
Đầu tư vào đơn vị khác				
Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Cơ khí vận tải Dầu Tiếng	Tỉnh Bình Dương	2,10%	2,10%	Vận chuyển và gia công cơ khí

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/11/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty TNHH Box - Pak	-	-	7.728.207.850	-
- Công ty CP Thái Bình Dương Xanh	-	-	5.427.783.460	-
- Công ty TNHH Đông Tuấn Việt Nam	14.218.363.618	-	14.028.565.282	-
- Các khoản phải thu khác	79.215.562.787	(1.643.850.000)	70.077.107.778	-
	93.433.926.405	(1.643.850.000)	97.261.664.370	-
b) Dài hạn				
- Công ty TNHH Phát Triển (*)	67.727.400.000	-	67.727.400.000	-
- Công Ty CP An Bình	65.000.000.000	-	65.000.000.000	-
- Công Ty CP Bất Động Sản U&I	204.512.681.143	-	204.512.681.143	-
	337.240.081.143	-	337.240.081.143	-
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	67.727.400.000	-	67.727.400.000	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 46)

(*) Khoản phải thu dài hạn khách hàng là cổ đông góp vốn của Tổng Công ty liên quan đến các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất trước thời điểm chuyển sang công ty cổ phần. Thời hạn thu hồi của các khoản phải thu này phụ thuộc vào tiến độ thực hiện thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất của cơ quan có thẩm quyền.

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		01/11/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Ông Đặng Công Thanh (*)	400.000.000.000	-	-	-
- Trung tâm Phát triển Quỹ đất Tỉnh Bình Dương (**)	37.061.011.021	-	37.061.011.021	-
- Các khách hàng khác	11.529.779.694	(315.000.000)	9.166.489.354	-
	448.590.790.715	(315.000.000)	46.227.500.375	-
b) Dài hạn				
Ông Bùi Thanh Hải (***)	14.748.000.000	-	14.748.000.000	-
	14.748.000.000	-	14.748.000.000	-

(*) Khoản trả trước cho Ông Đặng Công Thanh để nhận chuyển nhượng 7.200.000 cổ phần, tương ứng 15% tổng số cổ phần của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tân Thành theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ký ngày 26/11/2018. Thông tin chi tiết tại thuyết minh số 42.

(**) Khoản tạm ứng cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Tỉnh Bình Dương để thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng công trình Cụm công nghiệp An Điền, xã An Điền, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng số 24/2017/HĐ-BTGPMB ngày 13/11/2017.

(***) Khoản ứng trước cho Ông Bùi Thanh Hải theo hợp đồng cung cấp cây cảnh và dịch vụ chăm sóc ngày 01/08/2017.

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2018		01/11/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty CP Hưng Vượng	-	-	120.000.000.000	-
- Công ty CP May mặc Bình Dương	-	-	27.000.000.000	-
- Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Tân Thành ⁽¹⁾	107.347.102.061	-	98.347.102.061	-
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE ⁽²⁾	17.026.469.968	-	17.107.415.938	-
- Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào ⁽³⁾	13.000.000.000	-	13.000.000.000	-
- Công ty Điện lực Bình Dương ⁽⁴⁾	9.145.999.999	-	9.145.999.999	-
- Đối tượng khác	525.651.020	-	825.651.020	-
	147.045.223.048	-	285.426.169.018	-
b) Dài hạn				
- Công ty CP Du lịch D&M ⁽⁵⁾	9.896.049.652	-	9.896.049.652	-
	9.896.049.652	-	9.896.049.652	-
c) Phải thu về cho vay là các bên liên quan	137.373.572.029	-	275.454.517.999	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 46)

⁽¹⁾ Số dư khoản cho vay tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm các hợp đồng chi tiết sau:

(1.1) Hợp đồng vay vốn ngày 08/01/2016 và phụ lục hợp đồng ngày 01/01/2018, với các điều khoản như sau:

- Loại tiền: VND;
- Mục đích cho vay: bổ sung vốn lưu động;
- Lãi suất: 8%/năm;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Hình thức đảm bảo: tín chấp;
- Số dư tại ngày 31/12/2018 là 25.847.102.061 VND.

(1.2) Hợp đồng vay vốn số 2017/HDVV ngày 30/11/2017 và phụ lục hợp đồng ngày 01/09/2018, với các điều khoản như

- Loại tiền: VND;
- Mục đích cho vay: bổ sung vốn lưu động;
- Lãi suất: 8%/năm;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Hình thức đảm bảo: tín chấp;
- Số dư tại ngày 31/12/2018 là 81.500.000.000 VND.

(2) Biên bản thỏa thuận ngày 25/10/2015 với các điều khoản như sau:

- Loại tiền: VND;
- Mục đích cho vay: bổ sung vốn lưu động;
- Lãi suất: 0%/năm;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng và tự động gia hạn với thời hạn tương đương khi đáo hạn;
- Hình thức đảm bảo: tín chấp;
- Số dư tại ngày 31/12/2018 là 17.026.469.968 VND.

(3) Hợp đồng vay vốn số 001/2018/HĐVV ngày 04/05/2018 và hợp đồng vay vốn số 002/2018/HĐVV ngày 11/06/2018, với các điều khoản như sau:

- Loại tiền: VND;
- Mục đích cho vay: bổ sung vốn lưu động;
- Lãi suất: 4,8%/năm;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng từ ngày giải ngân;
- Hình thức đảm bảo: tín chấp;
- Số dư tại ngày 31/12/2018 là 13.000.000.000 VND.

(4) Phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện khoản ứng vốn cho Công ty Điện lực Bình Dương ("BDC") về việc xây dựng hệ thống lưới điện 22 KV tại Khu Công nghiệp An Tây theo hợp đồng số 80/HĐ-PCBD ký ngày 10 tháng 2 năm 2012, số 328/HĐ-PCBD ký ngày 6 tháng 7 năm 2016 và các phụ lục điều chỉnh, trong đó, việc ứng vốn sẽ không chịu lãi suất với số tiền ứng vốn lần lượt là 5.000.000.000 đồng, 750.000.000 đồng và 3.396.000.000 đồng. Công ty cấp khoản ứng vốn này cho BDC nhằm đẩy nhanh tiến độ xây dựng hệ thống lưới điện, nhờ đó thu hút thêm khách hàng thuê đất tại Khu Công nghiệp. Số tiền này sẽ được thanh toán dần dựa trên doanh thu mà BDC có được từ việc cung cấp điện.

(5) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Du lịch D&M về cho vay triển khai các thủ tục ban đầu của dự án khu du lịch tại Mũi Né, tỉnh Bình Thuận do Công ty Cổ phần Du lịch D&M làm chủ đầu tư với lãi suất 0%/năm, hình thức đảm bảo là tín chấp.

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/11/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	4.087.245.620	-	1.546.109.154	-
- Phải thu Bà Nguyễn Thị Minh Châu tiền chuyển nhượng khoản đầu tư	6.600.000.000	(6.600.000.000)	6.600.000.000	-
- Phải thu Ông Huỳnh Văn Nghi	1.200.000.000	(1.200.000.000)	1.200.000.000	-
- Phải thu lãi cho vay	10.239.259.526	-	9.079.084.027	-
- Phải thu về tạm ứng ⁽¹⁾	214.693.423.962	(3.631.479.471)	209.298.172.769	-
- Các khoản thế chấp, ký quỹ	236.729.085	-	223.729.085	-
- Phải thu quỹ khen thưởng phúc lợi	160.000.000	-	-	-
- Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	93.708.144.000	-	90.000.000.000	-
- Phải thu khác	1.703.077.567	(261.900.000)	1.626.695.558	-
	332.627.879.760	(11.693.379.471)	319.573.790.593	-

PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

	31/12/2018		01/11/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
- Phải thu Công ty CP Hưng Vượng ⁽²⁾	286.527.528.834	-	320.790.440.646	-
- Ông Trương Hồng Phong ⁽³⁾	793.562.000	-	793.562.000	-
- Các khoản ký quỹ, ký cược	797.000.000	-	797.000.000	-
	288.118.090.834	-	322.381.002.646	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan	296.732.773.287	-	328.910.888.981	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 46)

(1) Trong số dư tạm ứng tại ngày 31/12/2018 bao gồm khoản tạm ứng của nhân viên Nguyễn Ngọc Loan tiền công tác, phí văn phòng và chi phí của các dự án số tiền 201.586.868.230 VND (số dư tại ngày 01/01/2018 là 172.679.711.285 VND).

(2) Đây là khoản Tổng Công ty phải thu Công ty Cổ phần Hưng Vượng theo hai hợp đồng đảm bảo giá trị ngoại tệ tương lai số 01/2011/PRO-PJ ngày 06/06/2011 và số 02/2011/PRO-PJ ngày 20/09/2011. Theo hai hợp đồng này, Tổng Công ty căn cứ vào tỷ giá bán USD của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM cho từng lần chuyển tiền sẽ chuyển cho Công ty Cổ phần Hưng Vượng tiền VND với tổng giá trị tương ứng 13.880.000,00 USD và Công ty Cổ phần Hưng Vượng sẽ đảm bảo trả lại toàn bộ số USD này cũng theo tỷ giá bán USD của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM tại từng thời điểm chuyển tiền ngay khi đến hạn vào năm 2020 theo Phụ lục hợp đồng ký ngày 03/11/2015. Số dư phải thu tại thời điểm 31/12/2018 là 286.527.528.834 đồng tương đương với số dư nguyên tệ là 12.355.650,23 USD.

(3) Khoản phải thu về ứng trước tiền đền bù đất đang chờ hồ sơ quyết toán thuộc dự án Khu dân cư Gò Chai.

9 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2018	01/11/2018
	VND	VND
- Hàng tồn kho	134.763.825	-
	134.763.825	-

10 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/11/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Ông Phan Thanh Nam	1.643.850.000	1.643.850.000	1.643.850.000	-
+ Bà Nguyễn Thị Minh Châu	6.600.000.000	6.600.000.000	6.600.000.000	-
+ Đối tượng khác	9.870.081.257	5.934.030.491	10.796.143.257	-
	18.113.931.257	14.177.880.491	19.039.993.257	-

Tại thời điểm 01/11/2018, Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản nợ xấu theo quy định về việc xử lý tài chính để cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước.

11 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/11/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	26.133.549.765	-	27.911.244.609	-
Công cụ, dụng cụ	2.079.714.871	-	2.386.375.602	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dờ dang ^(*)	520.600.375.673	-	498.482.662.115	-
Thành phẩm	9.974.647.935	-	1.985.824.992	-
Hàng hoá	199.585.872.441	-	191.455.847.365	-
	758.374.160.685	-	722.221.954.683	-

^(*) Khoản mục chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là các chi phí đầu tư bất động sản giữ để bán tại Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade, chi tiết như sau:

	31/12/2018	01/11/2018
	VND	VND
- Bất động sản giữ để bán - Giai đoạn I và II	149.552.386.929	149.552.386.929
- Bất động sản giữ để bán - Giai đoạn III và IV	115.353.840.426	115.353.840.426
- Bất động sản giữ để bán - Giai đoạn V và VI	255.694.148.318	233.576.434.760
	520.600.375.673	498.482.662.115

Trong đó, chi tiết các chi phí phát triển dự án như sau:

	31/12/2018	01/11/2018
	VND	VND
- Quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan	253.452.795.685	258.869.042.073
- Chi phí xây dựng	224.187.858.407	196.874.850.540
- Chi phí thiết kế và phát triển kết cấu hạ tầng	27.550.815.652	27.337.179.287
- Chi phí lãi vay vốn hóa	12.831.678.480	12.831.678.480
- Chi phí quản lý dự án	2.577.227.449	2.569.911.735
	520.600.375.673	498.482.662.115

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2018	01/11/2018
	VND	VND
- Khu tái định cư tại Khu Công nghiệp - Dịch vụ An Tây ⁽¹⁾	64.341.166.871	64.334.566.316
- Đầu tư xây dựng Sân Golf Sông Bé	4.600.970.886	4.905.607.697
- Cụm Công nghiệp An Điền ⁽²⁾	2.473.429.879	2.473.429.879
- Quyền sử dụng đất ở xã Vĩnh Phú, tỉnh Bình Dương ⁽³⁾	8.460.000.000	8.460.000.000
- Các công trình khác	7.286.276.682	7.286.276.682
	87.161.844.318	87.459.880.574

- (1) Tên dự án: Khu tái định cư tại Khu Công nghiệp - Dịch vụ An Tây;
- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần;
 - Địa điểm: xã An Điền, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương;
 - Mục tiêu: Đầu tư khu tái định cư;
 - Tổng vốn đầu tư: ;
 - Quy mô: 8,8 ha;
 - Tình trạng dự án: Tổng Công ty đã được cấp quyền sử dụng đất cho dự án, hiện tại đang thực hiện các thủ tục pháp lý để tách sổ và bàn giao đất cho từng hộ dân trong khu tái định cư, dự kiến hoàn thành trong năm 2020. Chi phí phát sinh lũy kế đến thời điểm 31/12/2018 là các chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng và đầu tư cơ sở hạ tầng của dự án.
- (2) Tên dự án: Đầu tư xây dựng Cụm công nghiệp An Điền;
- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần;
 - Địa điểm: xã An Điền, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương;
 - Mục tiêu: Đầu tư xây dựng hạng mục hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp An Điền;
 - Tổng vốn đầu tư: 194.330.575.584 VND;
 - Quy mô: 7,9 ha;
 - Tình trạng dự án: Tổng Công ty đang tiếp tục thực hiện xây dựng hạng tầng kỹ thuật;
 - Thời gian thực hiện dự án: Dự kiến hoàn thành vào năm 2020.
- (3) Tên dự án: Mua đất ở xã Vĩnh Phú, tỉnh Bình Dương;
- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần;
 - Địa điểm: xã Vĩnh Phú, tỉnh Bình Dương;
 - Mục tiêu: Nắm giữ chờ tăng giá;
 - Quy mô: 564 m²;
 - Tình trạng dự án: Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục pháp lý để được cấp quyền sử dụng đất.



13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Số dư đầu kỳ	739.361.402.157	103.113.884.111	68.753.591.979	1.350.955.999	18.128.960.244	930.708.794.490					
- Mua trong kỳ	-	1.177.584.158	-	-	182.000.000	1.359.584.158					
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.511.224.755	-	-	-	-	1.511.224.755					
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	(66.527.560)	(22.563.290)	(3.713.000)	(1.866.605)	(30.621.440)	(125.291.895)					
- Kết chuyển sang công cụ dụng cụ	-	(35.348.128)	(458.855.909)	-	-	(494.204.037)					
- Phân loại lại	226.573.600	-	-	-	(226.573.600)	-					
Số dư cuối kỳ	741.032.672.952	104.233.556.851	68.291.023.070	1.349.089.394	18.053.765.204	932.960.107.471					
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu kỳ	354.115.972.610	59.210.298.576	32.809.283.072	1.031.184.852	15.543.289.880	462.710.028.990					
- Khấu hao trong kỳ	4.306.127.301	1.271.015.711	1.596.143.024	60.760.026	136.769.691	7.370.815.753					
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	(52.650.665)	(22.563.290)	(3.713.000)	(1.866.605)	(30.621.440)	(111.415.000)					
- Kết chuyển sang công cụ dụng cụ	-	(35.348.128)	(458.855.909)	-	-	(494.204.037)					
- Phân loại lại	72.129.840	-	-	-	(72.129.840)	-					
Số dư cuối kỳ	358.441.579.086	60.423.402.869	33.942.857.187	1.090.078.273	15.577.308.291	469.475.225.706					
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu kỳ	385.245.429.547	43.903.585.535	35.944.308.907	319.771.147	2.585.670.364	467.998.765.500					
Tại ngày cuối kỳ	382.591.093.866	43.810.153.982	34.348.165.883	259.011.121	2.476.456.913	463.484.881.765					

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 24.429.229.968 VND.

Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP

A128 đường 3/2, khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/11/2018 đến 31/12/2018

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	582.543.293.131	2.951.759.147	585.495.052.278
- Mua trong kỳ	-	341.074.862	341.074.862
- Giảm khác	-	(78.800.000)	(78.800.000)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(28.435.000)	-	(28.435.000)
Số dư cuối kỳ	582.514.858.131	3.214.034.009	585.728.892.140
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	25.961.029.096	1.986.152.824	27.947.181.920
- Khấu hao trong kỳ	3.925.861.143	37.831.884	3.963.693.027
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(19.603.335)	-	(19.603.335)
Số dư cuối kỳ	29.867.286.904	2.023.984.708	31.891.271.612
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	556.582.264.035	965.606.323	557.547.870.358
Tại ngày cuối kỳ	552.647.571.227	1.190.049.301	553.837.620.528

15 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất	Nhà, vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	12.612.528.435	1.007.268.596	13.619.797.031
Số dư cuối kỳ	12.612.528.435	1.007.268.596	13.619.797.031
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.142.756.387	1.007.268.596	2.150.024.983
- Khấu hao trong kỳ	40.812.728	-	40.812.728
Số dư cuối kỳ	1.183.569.115	1.007.268.596	2.190.837.711
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	11.469.772.048	-	11.469.772.048
Tại ngày cuối kỳ	11.428.959.320	-	11.428.959.320

b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Tại thời điểm 31/12/2018, Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất nắm giữ chờ tăng giá tại Khu phố Đông Tư, Phường Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương với diện tích là 10.547 m² và nguyên giá là 78 tỷ VND.

16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/11/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.471.523.452	2.378.629.467
- Chi phí sửa chữa	266.184.303	273.499.394
- Phí bảo hiểm	291.892.879	582.794.840
- Phí hoa hồng môi giới	4.509.548.071	2.213.126.506
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	472.729.481	699.579.939
	7.011.878.186	6.147.630.146
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ đang phân bổ	977.006.017	1.236.689.257
- Chi phí thuê đất	1.533.051.851	1.270.202.373
- Chi phí thẻ hội viên sân golf	1.996.247.481	2.005.060.935
- Chi phí sửa chữa tài sản	1.190.936.533	125.706.250
- Chi phí quảng cáo	454.545.447	681.818.175
- Lợi thế kinh doanh	220.890.100.834	225.027.243.876
- Chi phí trả trước dài hạn khác	155.600.165	1.617.917.308
	227.197.488.328	231.964.638.174

17 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Từ ngày 01/11/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/10/2018
	VND	VND
Lợi thế thương mại đầu kỳ	135.626.113.367	149.465.512.690
Giá trị phân bổ vào kết quả kinh doanh	(2.767.879.865)	(13.839.399.323)
Lợi thế thương mại cuối kỳ	132.858.233.502	135.626.113.367

Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP

A128 đường 3/2, khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/11/2018 đến 31/12/2018

18 . CÁC KHOẢN VAY

	01/11/2018		Trong kỳ		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	636.996.000.000	636.996.000.000	697.040.000.000	485.236.000.000	848.800.000.000	848.800.000.000
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>476.996.000.000</i>	<i>476.996.000.000</i>	<i>697.040.000.000</i>	<i>445.236.000.000</i>	<i>728.800.000.000</i>	<i>728.800.000.000</i>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Bình Dương ⁽¹⁾	100.000.000.000	100.000.000.000	510.840.000.000	100.000.000.000	510.840.000.000	510.840.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương ⁽²⁾	1.996.000.000	1.996.000.000	56.200.000.000	35.236.000.000	22.960.000.000	22.960.000.000
- Ngân Hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Tân Bình ⁽³⁾	-	-	130.000.000.000	10.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000
- Tinh Úy Bình Dương ⁽⁴⁾	75.000.000.000	75.000.000.000	-	-	75.000.000.000	75.000.000.000
- Quỹ Đầu Tư Phát Triển tỉnh Bình Dương	300.000.000.000	300.000.000.000	-	300.000.000.000	-	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>160.000.000.000</i>	<i>160.000.000.000</i>	<i>-</i>	<i>40.000.000.000</i>	<i>120.000.000.000</i>	<i>120.000.000.000</i>
- Quỹ Đầu Tư Phát Triển tỉnh Bình Dương ⁽⁵⁾	160.000.000.000	160.000.000.000	-	40.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000
b) Vay dài hạn	636.996.000.000	636.996.000.000	697.040.000.000	485.236.000.000	848.800.000.000	848.800.000.000
<i>Vay dài hạn</i>	<i>160.000.000.000</i>	<i>160.000.000.000</i>	<i>-</i>	<i>40.000.000.000</i>	<i>120.000.000.000</i>	<i>120.000.000.000</i>
- Quỹ Đầu Tư Phát Triển tỉnh Bình Dương ⁽⁵⁾	160.000.000.000	160.000.000.000	-	40.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(160.000.000.000)	(160.000.000.000)	-	(40.000.000.000)	(120.000.000.000)	(120.000.000.000)
Vay dài hạn đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-	-	-
c) Các khoản vay đối với các bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2018	01/11/2018			
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi	
		VND	VND	VND	VND	VND
- Công đồng Nhà nước		75.000.000.000	889.583.333	75.000.000.000	75.000.000.000	-
		75.000.000.000	889.583.333	75.000.000.000	75.000.000.000	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Số dư tại ngày 31/12/2018 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- 1.1 Hợp đồng tín dụng số 23/2018/4486227/HDTD ngày 30/11/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 129.760.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay:
- + Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/4486227/HĐBB ngày 06/11/2017 với giá trị tài sản đảm bảo là 929.451.000.000 đồng;
- + Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 129.760.000.000 đồng.
- 1.2 Hợp đồng tín dụng số 24/2018/4486227/HDTD ngày 30/11/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 80.240.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay:
- + Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/4486227/HĐBB ngày 06/11/2017 với giá trị tài sản đảm bảo là 929.451.000.000 đồng;
- + Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 80.240.000.000 đồng.
- 1.3 Hợp đồng tín dụng số 25/2018/4486227/HĐTD ngày 04/12/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 78.340.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,9%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay:
- + Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/4486227/HĐBB ngày 06/11/2017 với giá trị tài sản đảm bảo là 929.451.000.000 đồng;
- + Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/10/2018 là 78.340.000.000 đồng.
- 1.4 Hợp đồng tín dụng số 26/2018/4486227/HDTD ngày 04/12/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 62.500.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,9%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay:
- + Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/4486227/HĐBB ngày 06/11/2017 với giá trị tài sản đảm bảo là 929.451.000.000 đồng;
- + Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 62.500.000.000 đồng.



- 1.5 Hợp đồng tín dụng số 27/2018/4486227/HDTD ngày 7/12/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 70.360.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,9 %/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay:
- + Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/4486227/HĐBB ngày 06/11/2017 với giá trị tài sản đảm bảo là 929.451.000.000 đồng;
- + Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 70.360.000.000 đồng.
- 1.6 Hợp đồng tín dụng số 28/2018/4486227/HDTD ngày 07/12/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 29.640.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,9%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay:
- + Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/4486227/HĐBB ngày 06/11/2017 với giá trị tài sản đảm bảo là 929.451.000.000 đồng;
- + Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 29.640.000.000 đồng.
- 1.7 Hợp đồng tín dụng số 29/2018/4486227/HDTD ngày 30/11/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
 - Thời hạn cho vay: 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8,9 %/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay:
- + Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/4486227/HĐBB ngày 06/11/2017 với giá trị tài sản đảm bảo là 929.451.000.000 đồng;
- + Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 60.000.000.000 đồng.
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - chi nhánh Bình Dương để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản tiền gửi có kỳ hạn 9 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - chi nhánh Bình Dương.
- (3) Hợp đồng tín dụng kèm hợp đồng bảo đảm tiền vay số 320-50/2018/VAB/HĐTD ngày 25/12/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Đáp ứng nhu cầu kinh doanh và nhu cầu vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: Từ 26/12/2018 đến ngày 11/01/2019;
 - Lãi suất cho vay: 7.2%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm vay: Cầm cố hợp đồng tiền gửi số 11122018/HĐTG/VAB-BD với số tiền gửi gốc: 120.000.000.000 VND;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 120.000.000.000 đồng.

- (4) Hợp đồng vay vốn số 02-HĐ/VV ngày 06/04/2011, Hợp đồng vay vốn số 03-HĐ/VV ngày 24/08/2011 và Hợp đồng vay vốn số 10-HĐ/VV ngày 03/10/2011, với các điều khoản chi tiết sau:
- Tổng số tiền vay: 75.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 7%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 75.000.000.000 đồng.

Thông tin bổ sung khoản vay dài hạn

- (5) Hợp đồng tín dụng đầu tư phát triển số 08/2016/HĐTD-TDH ngày 18/11/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: thanh toán tiền nhận chuyển nhượng vốn góp Công ty TNHH Ascendas - Protrade;
 - Thời hạn cho vay: 36 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 7%/năm;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản bao gồm:
 - + Quyền sử dụng đất khu công nghiệp Ascendas Protrade của Công ty TNHH Ascendas - Protrade với tổng giá trị là 750.000.000.000 đồng;
 - + Nguồn thu từ cho thuê đất khu công nghiệp của Công ty TNHH Ascendas - Protrade với tổng giá trị là 600.000.000.000 đồng;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 120.000.000.000 đồng. Số nợ gốc đến hạn trả trong năm tới là 120.000.000.000 đồng.

19 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/11/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công Ty TNHH MTV Đầu Tư và Quản Lý Dự án Bình Dương	2.454.789.996	2.454.789.996	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	17.495.357.393	17.495.357.393	10.329.450.471	10.329.450.471
	19.950.147.389	19.950.147.389	10.329.450.471	10.329.450.471
b) Phải trả các bên liên quan	2.667.687.682	2.667.687.682	231.187.449	231.187.449

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 46)

20 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/11/2018
	VND	VND
- Trung tâm Phát triển Quy đất Thành Phố Thủ Dầu Một (*)	4.923.810.000	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Xuất nhập khẩu Thành Lễ	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty TNHH Mocal Creative	65.439.449.187	65.439.449.187
- Công ty TNHH Koan Hao (Việt Nam)	28.883.280.888	28.883.280.888
- Công ty TNHH Ching Feng Việt Nam	39.133.455.258	-
- Các khách hàng khác	15.950.380.643	17.663.904.276
	164.330.375.976	121.986.634.351

(*) Khoản trả trước tiền bồi thường do thu hồi đất để thực hiện dự án Trường tiểu học Phú Lợi 2, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một theo Quyết định số 4042/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương.

Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP

A128 đường 3/2, khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/11/2018 đến 31/12/2018

21 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	16.080.762.394	13.451.193.336	28.340.518.080	43.980.355	1.235.418.005
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	2.596.827.090	3.597.005.196	4.267.787.921	-	1.926.044.365
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	65.919.607.300	731.862.538	391.249	-	66.651.078.589
- Thuế thu nhập cá nhân	247.847	2.468.896.205	2.086.239.267	1.877.608.274	-	2.677.279.351
- Thuế tài nguyên	-	152.399.840	90.096.800	42.443.280	-	200.053.360
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	332.976.659	1.670.100.609	337.998.542	1.370.809.200	65.098.833	369.412.125
- Các loại thuế khác	-	12.063.916.398	119.743.528	119.879.790	-	12.063.780.136
	333.224.506	100.952.509.836	20.414.139.207	36.019.437.794	109.079.188	85.123.065.931

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

22 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/11/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay phải trả	2.351.307.398	782.222.223
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán ^(*)	125.432.958.852	125.432.958.852
- Chi phí trích trước giá vốn kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	81.101.965.469	65.732.279.667
- Chi phí thuê đất	-	1.859.690.147
- Chi phí hoa hồng môi giới	-	43.922.604
- Thương và lương tháng 13	1.688.666.667	2.173.080.000
- Chi phí phải trả khác	2.801.523.940	3.256.205.149
	213.376.422.326	199.280.358.642

(*) Đây là các khoản trích trước chi phí để thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng tại dự án Khu công nghiệp đô thị - Dịch vụ An Tây và Khu liên hợp dịch vụ - đô thị Bình Dương lũy kế từ trước giai đoạn cổ phần hóa. Trong giai đoạn cổ phần hóa, Tổng Công ty đã bàn giao Khu công nghiệp đô thị - Dịch vụ An Tây và Khu liên hợp dịch vụ - đô thị Bình Dương với diện tích lần lượt là 1.723.267,4 ha và 1.888.953,2 ha cho Công ty TNHH MTV Quản lý Dự án Bình Dương tiếp tục quản lý và khai thác dự án theo chủ trương của Tỉnh ủy Bình Dương. Giá trị chi phí trích trước còn lại tại thời điểm 31/12/2018 tương ứng với khối lượng còn lại Tổng Công ty phải thực hiện.

23 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/11/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.756.289.936	2.530.890.834
- Các khoản đặt cọc, ký quỹ, ký cược	53.455.353.339	56.702.239.120
- Lợi nhuận phải trả Tỉnh ủy Bình Dương	991.999.197.764	991.999.197.764
- Phải trả về cổ phần hóa	14.013.716.459	14.010.278.875
- Phải trả tiền lãi vay	1.861.110.374	971.527.041
- Phải nộp 10% Ngân sách Đảng	91.182.771.193	91.182.771.193
- Phải trả khác	995.045.526	788.785.863
	1.155.263.484.591	1.158.185.690.690
b) Dài hạn		
- Nhận trước tiền đất tái định cư của các hộ dân thuộc khu tái định cư An Tây	56.666.666.667	56.666.666.667
- Các khoản nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược dài hạn	7.378.303.059	7.120.536.197
	64.415.569.829	63.787.202.864
c) Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 46)	1.084.153.495.998	1.084.153.495.998

24 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/12/2018	01/11/2018
	VND	VND
- Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	681.000.000	681.000.000
	681.000.000	681.000.000

Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP

A128 đường 3/2, khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/11/2018 đến 31/12/2018

25 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		
Số dư đầu kỳ này	3.000.000.000.000		(96.606.721.889)		35.498.681.536		12.232.060.595		71.242.619.014		18.175.966.349		3.040.542.605.605
Lợi nhuận trong kỳ	-		-		-		-		24.246.287.317		371.385.794		24.617.673.111
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-		-		-		-		(2.218.808.333)		-		(2.218.808.333)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-		-		(806.451.975)		-		-		-		(806.451.975)
Kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái trong kỳ	-		-		(7.049.643.974)		-		-		-		(7.049.643.974)
Hợp nhất kinh doanh	-		-		-		-		(25.993.738.325)		-		(25.993.738.325)
Số dư cuối kỳ này	3.000.000.000.000		(96.606.721.889)		27.642.585.587		12.232.060.595		67.276.359.673		18.547.352.143		3.029.091.636.109

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND
- Cổ đông Nhà nước	60,98	1.829.274.000.000	60,98	1.829.274.000.000
- Công ty Cổ Phần Sam Holdings	8,00	240.000.000.000	8,00	240.000.000.000
- Công ty Cổ Phần Đầu tư U&I	6,00	180.000.000.000	6,00	180.000.000.000
- Công ty TNHH Phát Triển	15,00	450.000.000.000	15,00	450.000.000.000
- Cổ đông khác	10,02	300.726.000.000	10,02	300.726.000.000
	100,00	3.000.000.000.000	100,00	3.000.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ ngày 01/11/2018 đến ngày 31/12/2018 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/10/2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	3.000.000.000.000	1.350.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	2.197.259.635.900
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	(547.259.635.900)
- Vốn góp cuối kỳ	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	1.083.181.968.957	690.863.107.861
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	1.360.926.054.079
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	-	1.360.926.054.079
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	968.607.192.983
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	-	968.607.192.983
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	1.083.181.968.957	1.083.181.968.957

d) Các quỹ của Tổng công ty

	31/12/2018 VND	01/11/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	12.232.060.595	12.232.060.595
	12.232.060.595	12.232.060.595

26 . CHÈNH LỆCH TỶ GIÁ

	Từ ngày 01/11/2018 đến ngày 31/12/2018 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/10/2018 VND
Số dư đầu kỳ	35.498.681.536	73.137.901.788
Số tăng trong kỳ	-	(37.639.220.252)
- <i>Do chuyển đổi báo cáo tài chính</i>	(806.451.975)	847.125.832
- <i>Hợp nhất kinh doanh</i>	-	(45.535.990.058)
- <i>Chênh lệch tỷ giá tại thời điểm cổ phần hóa</i>	(7.049.643.974)	7.049.643.974
Số dư cuối kỳ	27.642.585.587	35.498.681.536

27 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất tại số A128, đường Ba Tháng Hai, khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích làm văn phòng Tổng Công ty và xí nghiệp. Diện tích khu đất thuê là 24.813,44 m². Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của hợp đồng thuê.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/11/2018
- Đô la Mỹ (USD)	24.721,42	24.721,42

28 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/11/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/10/2018
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	135.508.814.287	695.183.931.689
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.183.416.851	29.041.032.756
Doanh thu kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	9.307.446.400	1.142.110.947.802
Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	489.034.695.147
Doanh thu từ dịch vụ sân golf	28.853.735.285	112.067.943.210
Doanh thu khác	547.182.608	4.075.090.224
	181.400.595.431	2.471.513.640.828
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 46)	-	1.250.000.000

29 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ ngày 01/11/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/10/2018
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	373.492.868	1.592.942.084
	373.492.868	1.592.942.084

30 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/11/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/10/2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	127.372.066.250	627.551.494.584
Giá vốn kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	7.060.856.157	570.934.208.569
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.572.909.039	27.813.696.186
Giá vốn kinh doanh bất động sản	-	68.026.442.580
Giá vốn kinh doanh dịch vụ sân golf	27.063.076.152	85.588.738.824
	166.068.907.598	1.379.914.580.743

31 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/11/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/10/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.565.436.399	21.067.748.122
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.715.254.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	7.051.236.100	58.084.136
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	124.437.846
	11.616.672.499	22.965.524.104

32 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/11/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/10/2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.341.388.461	46.402.141.393
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	29.175.271	12.979.111
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	918.609.720	-
Chi phí tài chính khác	-	60.201.821
	9.289.173.452	46.475.322.325

33 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/11/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/10/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	405.755.418	3.078.322.632
Chi phí nhân công	9.676.240.866	43.797.610.045
Chi phí khấu hao tài sản cố định	966.655.170	4.217.631.963
Thuế, phí, lệ phí	50.739.600	14.866.171.269
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.090.054.801	27.403.223.538
Chi phí khác bằng tiền	3.646.730.085	18.685.094.350
Dự phòng phải thu khó đòi	14.177.880.491	-
Lợi thế thương mại phân bổ	2.767.879.865	13.839.399.323
	39.781.936.296	125.887.453.120

34 . THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/11/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/10/2018
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	145.140.000
Thu nhập từ xử lý tài sản thừa do kiểm kê	241.490.503	456.439.641
Thu nhập từ thưởng, chiết khấu bán hàng	493.718.602	7.525.749.022
Hoàn nhập Quỹ trợ cấp mất việc làm	-	5.415.164.317
Thu nhập khác	31.045.888	617.684.576
	766.254.993	14.160.177.556

35 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/11/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/10/2018
	VND	VND
Lỗ thuần từ thanh lý tài sản	-	1.287.638.814
Chi phí tiền thuê đất	26.792.181	1.344.017.019
Các khoản phạt	322.338.632	931.253.671
Chi phí khác	176.461.309	59.455.056
	525.592.122	3.622.364.560

36 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/11/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/10/2018
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ	-	89.819.421.421
Chi phí thuế TNDN tại các Công ty con	731.862.538	43.428.582.959
Chi phí thuế TNDN hiện hành	731.862.538	133.248.004.380

37 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	35.911.188.786	35.262.600.495

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Từ ngày 01/11/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/10/2018
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	648.588.291	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(1.770.953.802)
	648.588.291	(1.770.953.802)

38 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ ngày 01/11/2018 đến ngày 31/12/2018
	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	24.246.287.317
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	24.246.287.317
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	300.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	81

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	275.373.548.384	-	-	275.373.548.384
Phải thu khách hàng, phải thu khác	412.198.925.674	625.358.171.977	-	1.037.557.097.651
Các khoản cho vay	147.045.223.048	9.896.049.652	-	156.941.272.700
	834.617.697.106	635.254.221.629	-	1.469.871.918.735
Tại ngày 01/11/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	496.168.339.742	-	-	496.168.339.742
Phải thu khách hàng, phải thu khác	416.835.454.963	659.621.083.789	-	1.076.456.538.752
Các khoản cho vay	285.426.169.018	9.896.049.652	-	295.322.218.670
	1.198.429.963.723	669.517.133.441	-	1.867.947.097.164

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	848.800.000.000	-	-	848.800.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	1.175.213.631.980	64.415.569.829	-	1.239.629.201.809
Chi phí phải trả	213.376.422.326	-	-	213.376.422.326
	2.237.390.054.306	64.415.569.829	-	2.301.805.624.135
Tại ngày 01/11/2018				
Vay và nợ	636.996.000.000	-	-	636.996.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	1.168.515.141.161	63.787.202.864	-	1.232.302.344.025
Chi phí phải trả	199.280.358.642	-	-	199.280.358.642
	2.004.791.499.803	63.787.202.864	-	2.068.578.702.667

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

41 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Từ ngày 01/11/2018	Từ ngày 01/01/2018
	đến ngày 31/12/2018	đến ngày 31/10/2018
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	697.040.000.000	585.862.300.000
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	485.236.000.000	785.936.870.332

42 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/10/2018, Đại hội cổ đông Tổng Công ty đã quyết nghị thông qua việc mua lại 19% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành qua đó nâng tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tại Công ty này từ 30% lên 49%.

Ngày 15/11/2018, Hội Đồng Quản Trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 02/NQ-HĐQT về phê duyệt chủ trương mua không quá 20% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành với đơn giá mua tối đa là 119.678,4 đồng/cổ phần. Đơn giá mua căn cứ vào giá trị tài sản thuần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành tại thời điểm mua. Giá trị tài sản thuần được xác định trên cơ sở định giá lại giá trị tài sản gồm Quyền sử dụng đất, công trình xây dựng trên đất và máy móc thiết bị của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành tại ngày 08/10/2018 theo Chứng thư thẩm định giá số SG0051018CT ngày 10/11/2018 của Công ty TNHH Thẩm Định Giá Hoàng Quân. Tổng giá trị định giá là 5.744.563.000.000 đồng theo phương pháp so sánh và phương pháp chi phí.

Việc tái cơ cấu khoản đầu tư nêu trên được Tổng Công ty thực hiện thông qua các nghiệp vụ như sau:

- Nhận chuyển nhượng 1.920.000 cổ phần, tương ứng 4% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành từ Công ty Cổ phần Hưng Vượng, một công ty liên kết của Tổng Công ty, theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/PJ-PT ngày 26/11/2018 với giá nhận chuyển nhượng là 105.737 đồng/cổ phần, tổng giá trị hợp đồng là 203.015.040.000 đồng. Tại thời điểm 31/12/2018, các bên đã hoàn thành thủ tục chuyển quyền sở hữu số lượng cổ phần nêu trên cho Tổng Công ty. (xem thêm tại thuyết minh số 04)
- Nhận chuyển nhượng 7.200.000 cổ phần, tương ứng 15% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành từ Ông Đặng Công Thanh theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 26/11/2018 với giá nhận chuyển nhượng là 105.737 đồng/cổ phần, tổng giá trị hợp đồng là 761.306.400.000 đồng. Đến thời điểm 31/12/2018, Tổng Công ty đã ứng trước cho Ông Đặng Công Thanh theo điều khoản thanh toán trong hợp đồng với số tiền là 400 tỷ đồng (xem thêm tại thuyết minh số 06). Đến thời điểm phát hành báo cáo này, việc chuyển nhượng quyền sở hữu số lượng cổ phần nêu trên cho Tổng công ty chưa hoàn thành và Tổng Công ty đang thu xếp vốn để thanh toán số tiền còn lại theo hợp đồng.

Việc nhận chuyển nhượng 4% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành từ Công ty Cổ phần Hưng Vượng nêu trên được các thành viên Hội đồng quản trị biểu quyết với 9/9 thành viên tán thành tại Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐQT ngày 15/11/2018 trong đó có hai thành viên Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty là Ông Nguyễn Văn Minh và Ông Võ Hồng Cường đồng thời cũng là thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Hưng Vượng. Do đó theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐQT ngày 10/06/2019, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã biểu quyết lại với 6/7 thành viên tán thành (tỷ lệ 85,71%), trong đó Ông Nguyễn Văn Minh và Ông Võ Hồng Cường không tham gia biểu quyết.

43 . NỢ TIỀM TÀNG

Theo báo cáo kiểm toán về việc quản lý và sử dụng đất đô thị trên địa bàn Tỉnh Bình Dương giai đoạn 2013 - 2016 ngày 15/08/2017 của Kiểm toán Nhà Nước khu vực IV. Đối với dự án Khu liên hợp dịch vụ của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV được giao đất trong giai đoạn 2012 - 2013, Kiểm toán Nhà Nước xác định nghĩa vụ tài chính Tổng Công ty phải nộp bổ sung là 409.467.405.383 đồng, trong đó 200.977.025.683 đồng là tiền sử dụng đất phải nộp bổ sung do Kiểm toán Nhà Nước xác định lại đơn giá thu tiền sử dụng đất và 208.490.379.700 đồng là tiền phạt chậm nộp. Hiện tại Tổng Công ty chưa thống nhất với kết luận của Kiểm toán Nhà Nước và đã có văn bản gửi cho Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương đề nghị xem xét. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương đang trong quá trình xem xét hồ sơ và chưa có văn bản trả lời chính thức về nội dung nêu trên.

44 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

95-1
HÀ
TY T
ỀM
ASC
HC

Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP

A128 đường 3/2, khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/11/2018 đến 31/12/2018

45 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh thương mại	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	135.135.321.419	16.490.863.251	29.400.917.893	181.027.102.563	-	181.027.102.563
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	7.763.255.169	4.857.098.055	2.337.841.741	14.958.194.965	-	14.958.194.965
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	3.211.883.775	3.211.883.775	-	3.211.883.775
Tài sản bộ phận	3.568.447.990.993	1.108.412.545.861	998.462.802.649	5.675.323.339.503	-	5.675.323.339.503
Tổng tài sản	3.568.447.990.993	1.108.412.545.861	998.462.802.649	5.675.323.339.503	-	5.675.323.339.503
Nợ phải trả của các bộ phận	2.076.280.437.573	486.189.253.862	47.850.823.173	2.610.320.514.608	-	2.610.320.514.608
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	35.911.188.786	-	35.911.188.786
Tổng nợ phải trả	2.076.280.437.573	486.189.253.862	47.850.823.173	2.646.231.703.394	-	2.646.231.703.394

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu tại Việt Nam, doanh thu của Tổng Công ty tại Vương quốc Campuchia chiếm tỷ trọng thấp. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được đã trình bày tại thuyết minh số 28 và 30. Do đó, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

46 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:
Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ ngày 01/11/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/10/2018
		VND	VND
Góp vốn vào công ty		203.015.040.000	80.000.000.000
- Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Công ty liên kết	-	80.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	203.015.040.000	-
Nhận cổ tức		3.708.144.000	361.943.510.000
- Công ty TNHH FrieslandCampina VN	Công ty liên kết	-	332.400.000.000
- Công ty CP Hưng Vượng	Công ty liên kết	3.708.144.000	6.025.734.000
- Công ty CP Cơ khí vận tải Dầu Tiếng	Đơn vị nhận đầu tư	-	50.500.000
- Công ty CP May mặc Bình Dương	Công ty liên kết	-	23.467.276.000
Doanh thu bán hàng		-	1.250.000.000
- Công ty CP Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hạnh Phúc	Công ty liên kết	-	1.250.000.000
Chi phí đi vay		7.550.405.251	12.065.682.292
- Công ty CP May mặc Bình Dương	Công ty liên kết	-	971.527.041
- Tỉnh ủy Bình Dương	Cổ đông Nhà Nước	889.583.333	4.433.333.333
Lãi cho vay		2.404.816.050	7.440.315.319
- Công ty CP Hưng Vượng	Công ty liên kết	920.547.945	973.150.685
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	1.379.983.173	6.177.718.059
- Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Công ty liên kết	104.284.932	289.446.575
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:	Mối quan hệ	31/12/2018	01/11/2018
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		67.727.400.000	67.727.400.000
- Công Ty TNHH Phát Triển	Cổ đông góp vốn	67.727.400.000	67.727.400.000
Phải thu về cho vay		137.373.572.029	275.454.517.999
- Công ty CP Đầu Tư & Phát Triển Tân Thành	Công ty liên kết	107.347.102.061	98.347.102.061
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Công ty liên kết	17.026.469.968	17.107.415.938
- Công ty CP Hưng Vượng	Công ty liên kết	-	120.000.000.000
- Công ty CP May mặc Bình Dương	Công ty liên kết	-	27.000.000.000
- Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Công ty liên kết	13.000.000.000	13.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác		10.205.244.453	8.120.448.335
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	4.207.111.119	2.827.127.946
- Công ty CP May mặc Bình Dương	Công ty liên kết	7.101.370	7.101.370
- Công ty CP Hưng Vượng	Công ty liên kết	5.991.031.964	5.286.219.019
Phải thu dài hạn khác		286.527.528.834	320.790.440.646
- Công ty CP Hưng Vượng	Công ty liên kết	286.527.528.834	320.790.440.646
Phải trả người bán		2.667.687.682	231.187.449
- Công Ty TNHH MTV Đầu Tư và Quản Lý Dự án Bình Dương	Cổ đông Nhà Nước	2.454.789.996	-
- Công ty CP phát triển Phú Mỹ	Công ty liên kết	212.897.686	231.187.449
Phải trả khác ngắn hạn		1.084.153.495.998	1.084.153.495.998
- Tỉnh ủy Bình Dương	Cổ đông Nhà Nước	1.083.181.968.957	1.083.181.968.957
- Công ty CP May mặc Bình Dương	Công ty liên kết	971.527.041	971.527.041

Công ty Cổ phần Phát triển Phú Mỹ, một công ty liên kết của Tổng Công ty, sử dụng tài sản của mình là Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 560847 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Bình Dương cấp ngày 21/03/2011 với diện tích 377.630,9 m² để bảo lãnh cho khoản vay của Tổng Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012. (thông tin chi tiết tại thuyết minh số 18)

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành, một công ty liên kết của Tổng Công ty, sử dụng tài sản của mình là các Quyền sử dụng đất theo các Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 594927, BO 594924, BO 594926, BO 594925 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Bình Dương cấp ngày 29/08/2013 với tổng diện tích 844.955,8 m² để bảo lãnh cho khoản vay của Tổng Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng thế chấp số 01/2017/4486227/HĐBĐ ngày 06/11/2017. (thông tin chi tiết tại thuyết minh số 18)

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Từ ngày 01/11/2018
đến ngày 31/12/2018
VND

- Thu nhập của Tổng Giám đốc 200.000.000
- Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị -

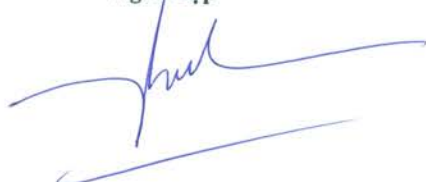
47 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/10/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC. Kỳ kế toán từ ngày 01/11/2018 đến ngày 31/12/2018 là kỳ kế toán đầu tiên của Tổng Công ty sau khi chuyển sang công ty cổ phần nên số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất và các thuyết minh tương ứng có thể không so sánh được với số liệu kỳ này. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, cơ quan chủ quản là Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Bình Dương vẫn chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa. Do vậy, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có thể sẽ thay đổi sau khi được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày 31/10/2018.

Một số chỉ tiêu được trình bày và phân loại phù hợp với số liệu so sánh kỳ này cụ thể:

	Mã số	Phân loại lại Đã trình bày trên báo cáo tài chính kỳ trước	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	97.261.664.370	434.501.745.513
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	337.240.081.143	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	46.227.500.375	60.975.500.375
Trả trước cho người bán dài hạn	212	14.748.000.000	-

Người lập



Đỗ Thị Thanh Thúy

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thanh Thúy

Bình Dương, ngày 15 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc



Trần Nguyên Vũ